

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá viện phí TT13	Giá BHYT TT13	Giá TT22
555	Cận Addis	Lần	43100	43100	43,700
556	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Lần	14900	14900	15,300
557	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Lần	415000	415000	423,000
558	Điện di huyết sắc tố	Lần	358000	358000	366,000
559	Điện di miễn dịch huyết thanh	Lần	1016000	1016000	1,027,000
560	Điện di protein huyết thanh	Lần	371000	371000	382,000
561	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	1164000	1164000	1,178,000
562	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	1164000	1164000	1,178,000
563	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	1164000	1164000	1,178,000
564	Định lượng Acid Folic	Lần	86200	86200	87,500
565	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Lần	138000	138000	141,000
566	Định lượng FDP	Lần	138000	138000	141,000
567	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy	Lần	56500	56500	58,000
568	Định lượng Heparin	Lần	207000	207000	212,000
569	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Lần	231000	231000	237,000
570	Định lượng IgA	Lần	64600	64600	65,600
571	Định lượng IgE	Lần	64600	64600	65,600
572	Định lượng IgG	Lần	64600	64600	65,600
573	Định lượng IgM	Lần	64600	64600	65,600
574	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Lần	581000	581000	590,000
575	Định lượng Plasminogen	Lần	207000	207000	212,000
576	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Lần	231000	231000	237,000
577	Định lượng Protein S toàn phần	Lần	231000	231000	237,000
578	Định lượng sắt	Lần	32300	32300	32,800
579	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Lần	75400	75400	76,500
580	Định lượng Transferin	Lần	64600	64600	65,600
581	Định lượng Vitamin B12	Lần	75400	75400	76,500
582	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Lần	458000	458000	466,000
583	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	39100	39100	40,200
584	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	39100	39100	40,200
585	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Lần	39100	39100	40,200
586	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Lần	57700	57700	59,300

587	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc h	Lần	20700	20700	21,200
588	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng	Lần	23100	23100	23,700
589	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng	Lần	23100	23100	23,700
590	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyề	Lần	28800	28800	29,600
591	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyề	Lần	46200	46200	47,500
592	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	86600	86600	89,000
593	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	86600	86600	89,000
594	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31100	31100	32,000
595	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	31100	31100	32,000
596	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	207000	207000	212,000
597	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	207000	207000	212,000
598	Định nhóm máu tại giường	Lần	39100	39100	40,200
599	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu[chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tươn	Lần	20700	20700	21,200
600	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu[khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	23100	23100	23,700
601	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Lần	109000	109000	112,000
602	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Lần	207000	207000	212,000
603	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	69300	69300	71,200
604	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	69300	69300	71,200
605	Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Lần	244000	244000	251,000
606	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	253000	253000	260,000
607	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	288000	288000	296,000
608	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	34600	34600	35,600
609	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	23100	23100	23,700
610	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		78400	80800	83,100
611	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	80800	80800	83,100
612	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	80800	80800	83,100
613	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		78400	80800	83,100
614	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		78400	80800	83,100
615	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	80800	80800	83,100
616	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Lần	51900	51900	53,400
617	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	74800	74800	76,900
618	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	74800	74800	76,900

619	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy)	Lần	74800	74800	76,900
620	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	28800	28800	29,600
621	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	68000	68000	69,900
622	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy)	Lần	68000	68000	69,900
623	Phát hiện kháng đông đường chung	Lần	88600	88600	91,100
624	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Lần	80800	80800	83,100
625	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	92400	92400	95,000
626	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	244000	244000	251,000
627	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Phút	12600	12600	13,000
628	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	48400	48400	49,800
629	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	63500	63500	65,300
630	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	40400	40400	41,500
631	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	40400	40400	41,500
632	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) bằng máy bán tự động	Lần	40400	40400	41,500
633	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Lần	530000	530000	537,000
634	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Lần	2360000	2360000	2,367,000
635	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Lần	17300	17300	17,800
636	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	36900	36900	37,900
637	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Lần	17300	17300	17,800
638	Tìm tế bào Hargraves	Lần	64600	64600	66,400
639	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		46200	46200	47,500
640	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	40400	40400	41,500
641	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	173000	173000	178,000
642	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	173000	173000	178,000
643	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	90100	90100	92,600
644	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	114000	114000	117,000
645	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Lần	40400	40400	41,500
646	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	26400	26400	27,200
647	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Lần	115000	115000	118,000

648	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Lần	464000	464000	475,000
649	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Lần	338000	338000	346,000
650	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	34600	34600	35,600
651	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Lần	147000	147000	151,000
652	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Lần	91600	91600	92,900
653	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Lần	43100	43100	43,700
654	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	ng/mL	91600	91600	92,900
655	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	86200	86200	87,500
656	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	pg/mL	581000	581000	590,000
657	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	U/mL	150000	150000	152,000
658	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	U/mL	139000	139000	140,000
659	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	139000	139000	140,000
660	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	ng/mL	86200	86200	87,500
661	Định lượng Cortisol (máu)	nmol/L	91600	91600	92,900
662	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	80800	80800	82,000
663	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	pmol/L	64600	64600	65,600
664	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	pmol/L	64600	64600	65,600
665	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	pg/mL	768000	768000	781,000
666	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	80800	80800	82,000
667	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	80800	80800	82,000
668	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	ng/mL	398000	398000	404,000
669	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	91600	91600	92,900
670	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	ng/mL	86200	86200	87,500
671	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Lần	236000	236000	240,000
672	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	nmol/L	64600	64600	65,600
673	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	nmol/L	64600	64600	65,600
674	Định lượng Troponin I [Máu]	ng/L	75400	75400	76,500
675	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	μU/mL	59200	59200	60,100

4839	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]		46200	46200	47,500
4840	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	Lần	91600	91600	92,900
4841	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	Lần	86200	86200	87,500
4842	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	pg/mL	581000	581000	590,000
4843	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	U/mL	150000	150000	152,000
4844	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	Lần	139000	139000	140,000
4845	Định lượng Cortisol (máu)[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	Lần	91600	91600	92,900
4846	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	pmol/L	64600	64600	65,600
4847	Định lượng Pro-calcitonin [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	ng/mL	398000	398000	404,000
4848	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	Lần	91600	91600	92,900
4849	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	ng/mL	86200	86200	87,500
4850	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu][Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương]	μU/mL	59200	59200	60,100